TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16/7/2020
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Lê Quế Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền;

Bà Nguyễn Thị Loan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Tiểu Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn An T, sinh năm: 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị P, sinh năm: 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn An T trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị P chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long Tiên, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 06/8/2015. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Anh và chị P đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Vì thế về tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn chị Đỗ Thị P.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 09/8/2005 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 15/7/2015. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu V và cháu T, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T trình bày anh đồng ý giao hai con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 09/8/2005 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 15/7/2015 cho chị P nuôi dưỡng. Anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/ một con chung cho đến khi cháu V và cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Bị đơn chị Đỗ Thị P trình bày: Chị thống nhất với những lời trình bày của anh T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn như anh T trình bày là không đúng, hai vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì lớn, do anh T có quen biết với người phụ nữ khác nên mới yêu cầu xin ly hôn với chị. Nay chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T do chị còn thương chồng, mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, cùng chăm lo cho con.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 09/8/2005 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 15/7/2015. Hiện cháu V bị bệnh bại não từ nhỏ và đang được hưởng trợ cấp xã hội. Nay chị không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Nếu Tòa án xem xét cho ly hôn thì chị P đồng ý nuôi dưỡng hai con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, anh T yêu cầu được ly hôn với chị P nên đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn chị P có nơi cư trú tại huyện Cai Lậy nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh Nguyễn An T và chị Đỗ Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Long Tiên, huyện Cai

Lậy, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 06/8/2015 nên là hôn nhân hợp pháp.

Anh T cho rằng anh và chị P chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh nghi ngờ chị P có quen biết với người khác. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị P. Chị P không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của anh T vì cho rằng giữa vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì lớn. Nay chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T do chị còn thương chồng con và mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ, cùng chăm lo cho con.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T thừa nhận vào năm 2017 giữa anh và chị P có cự cãi nhau do anh nghi ngờ chị P có quen biết và nói chuyện điện thoại với người đàn ông khác nên mới yêu cầu xin ly hôn, ngoài ra giữa anh chị không có mâu thuẫn gì khác. Chị P trình bày vào năm 2017, chị có đi làm nên có bạn bè ở công ty liên lạc, tuy nhiên sau đó chị đã nghỉ việc, từ đó cho đến nay giữa chị và anh T không có mâu thuẫn hay cự cãi nhau. Mặt khác, hiện chị P và anh T vẫn đang sống chung nhà và cùng nhau chăm lo cho hai con chung. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên nhân dẫn đến những mâu thuẫn giữa anh T và chị P là những mâu thuẫn nhỏ, thường xuyên xảy ra trong cuộc sống vợ chồng và chưa đến mức trầm trọng. Lẽ ra đối với bản thân anh T nếu có mâu thuẫn trong gia đình xảy ra, anh phải cùng chị P tìm hiểu nguyên nhân để khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh không làm được điều đó mà lại xin ly hôn với chị P mặc dù tình cảm chị P đối với anh vẫn còn, mục đích hôn nhân giữa anh chị có nhiều khả năng để hàn gắn. Chị P tha thiết yêu cầu đoàn tụ để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm sóc con chung. Đây là nguyện vọng chính đáng của chị P phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy lý do yêu cầu ly hôn của anh T là chưa đủ cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị P.

[3] Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về con chung, tài sản chung và nợ chung.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn An T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn An T về việc xin ly hôn đối với chị Đỗ Thị P.

2. Về án phí: Anh Nguyễn An T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh Nguyễn An T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005529 ngày 12/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy anh T đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn An T, chị Đỗ Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- CCTHADS huyện Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Lê Quế Thanh